

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K4 NĂM 2015

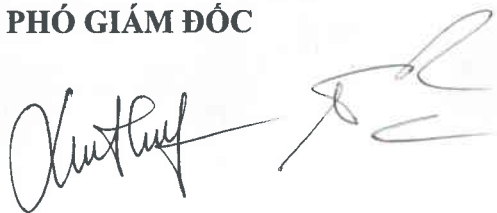
Tháng 9 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	8	591	611	20	12.870	257.400	
102	8	640	648	8	12.870	102.960	
103	8	358	390	32	12.870	411.840	
104	8	499	516	17	12.870	218.790	
105	8	473	488	15	12.870	193.050	
106	8	542	569	27	12.870	347.490	
107	PSHC				12.870	0	
108					12.870	0	
109	8	528	552	24	12.870	308.880	
110	8	510	529	19	12.870	244.530	
111	8	747	778	31	12.870	398.970	
112	8	528	565	37	12.870	476.190	
113	8	612	642	30	12.870	386.100	
114	8	416	439	23	12.870	296.010	
201	8	544	561	17	12.870	218.790	
202	8	675	731	56	12.870	720.720	
203	8	650	662	12	12.870	154.440	
204	8	865	891	26	12.870	334.620	
205	8	534	554	20	12.870	257.400	
206	8	661	689	28	12.870	360.360	
207	8	706	728	22	12.870	283.140	
208	8	811	830	19	12.870	244.530	
209	8	781	807	26	12.870	334.620	
210	4 Campuchia	1212	1239	27	12.870	347.490	
211	7	658	691	33	12.870	424.710	
212	2 Campuchia	690	705	15	12.870	193.050	
213	8	771	807	36	12.870	463.320	
214	4 Campuchia	1191			12.870	0	
301	0	472			12.870	0	
302	8	675	687	12	12.870	154.440	
303	0	598			12.870	0	
304	8	588	606	18	12.870	231.660	
305	8	544	563	19	12.870	244.530	
306	8	586	609	23	12.870	296.010	
307	PSHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	7	713	728	15	12.870	193.050	
310	8	561	576	15	12.870	193.050	

311	8	641	665	24	12.870	308.880	
312	8	679	706	27	12.870	347.490	
313	8	760	777	17	12.870	218.790	
314	8	705	716	11	12.870	141.570	
401	8	527	544	17	12.870	218.790	
402	8	390	405	15	12.870	193.050	
403	8	599	617	18	12.870	231.660	
404	8	463	480	17	12.870	218.790	
405	8	593	619	26	12.870	334.620	
406	8	619	628	9	12.870	115.830	
407	8	494	509	15	12.870	193.050	
408	8	388	405	17	12.870	218.790	
409	8	655	678	23	12.870	296.010	
410	8	789	808	19	12.870	244.530	
411	8	691	708	17	12.870	218.790	
412	8	575	593	18	12.870	231.660	
413	8	587	607	20	12.870	257.400	
414	8	553	571	18	12.870	231.660	
501	8	321	352	31	12.870	398.970	
502	8	508	539	31	12.870	398.970	
503	8	435	456	21	12.870	270.270	
504	8	456	474	18	12.870	231.660	
505	8	356	369	13	12.870	167.310	
506	8	325	345	20	12.870	257.400	
507	8	328	340	12	12.870	154.440	
508	8	541	558	17	12.870	218.790	
509	8	421	440	19	12.870	244.530	
510	8	437			12.870	0	
511	8	298	316	18	12.870	231.660	
512	8	400	417	17	12.870	218.790	
513	8	337	357	20	12.870	257.400	
514	8	377	399	22	12.870	283.140	
Cộng	496			1.309		16.846.830	

(Bảng chữ: Mười sáu triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà